

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 12 tháng 01 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Tính

2. Ông Nguyễn Văn Nam

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2023/TLPT- HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023 về V “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/HNGĐ- ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn NC, xã MĐ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của bà Nguyễn Thị H: Ông Vũ Văn N, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 50 đường NGT, SH, thành phố Bắc ninh, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn NC, xã MĐ, huyện TD, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Anh Nguyễn Đắc C, sinh năm 1977 và chị Lê Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Th, xã CH, huyện TD, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976. Có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1971. Có mặt;
3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1975. Vắng mặt;
4. Anh Nguyễn Công P, sinh năm 1994. Có mặt;
5. Anh Nguyễn Công N, sinh năm 1995. Có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn NC, xã MĐ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

6. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn NC, xã MĐ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

7. UBND huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đại Đ, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Tiên Du.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Phó trưởng phòng TN và MT huyện Tiên Du. Xin xét xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà kết hôn với ông T năm 1990, có đăng ký kết hôn và chung sống với nhau tại nhà ông T. Năm 2022, ông bà đã được Tòa án nhân dân huyện Tiên Du giải quyết ly hôn tại bản án số 19/2022/HNGĐ ngày 22/6/2022. Trong quá trình giải quyết vụ án ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ.

Nay bà và ông T không thỏa thuận được V chia tài sản chung nên bà đề nghị Tòa án chia tài sản sau ly hôn. Quá trình chung sống ông bà có tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 2, diện tích 439m² tại thôn Nghĩa Chỉ, xã Minh Đạo, huyện Tiên Du (*viết tắt là thửa đất số 112*) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là QSDĐ*) năm 2000 mang tên chủ hộ là cụ Nguyễn Thị T.

Hiện thửa đất này cụ T một phần cho con gái Nguyễn Thị V, là thửa đất 1062, tờ bản đồ số 13, diện tích 70m² (*viết tắt là thửa đất số 1062*), chị V đã xây dựng nhà cấp 4 lợp tôn; một phần cho con gái Nguyễn Thị C, là thửa đất 1063, tờ bản đồ số 13, diện tích 70m² (*viết tắt là thửa đất số 1062*), năm 2019 chị C đã xây 01 căn nhà 02 tầng. Phần đất còn lại đứng tên của cụ Nguyễn Thị T, là thửa đất số 1069, tờ bản đồ số 13, diện tích 198m² (*viết tắt là thửa đất số 1069*). Cả 3 thửa đất của chị C, chị V, cụ T đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2019.

Thửa đất số 1069 cụ T đã cho anh Nguyễn Công Nam (con trai của bà và ông T) 74m², khi cụ T cho bà cũng biết. Sau này anh Nam đã chuyển nhượng cho nhiều người, hiện nay là anh C chị H. Anh C định phá tường xây dựng nhà ở nhưng bà không đồng ý (trên phần đất 74m² có một phần bà xây nhà cấp 4 làm khu chăn nuôi).

Về nguồn gốc thửa đất 112 đang đứng tên cụ T, ban đầu là 02 cái ao của H tác xã. Năm 1992, để được lấy 02 cái ao diện tích 439m² thì bà và ông T pH đổi 107m² đất nông nghiệp là ruộng phần trăm (xứ Đồng 5 tấn), khi chia ruộng phần trăm mỗi khẩu được 84m², ông bà có 02 khẩu được 168m². Bà T và các con gái đều có ruộng đất nông nghiệp phần trăm nhưng không đổi để lấy ao mà chỉ có vợ chồng bà bị trừ. V ông T trình bày là ông T và bà H chỉ có 321m² đất ao, còn 118m² là của cụ T là không đúng do cụ T không đổi ruộng phần trăm.

Bà và gia đình cùng ở với cụ T ở trên thửa đất 111, tờ bản đồ 02, diện tích 372m² (viết tắt là thửa số 111), bên cạnh thửa đất 112, do các cụ để lại, thửa đất đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Công T. Sau đó ông T chuyển nhượng cho con là Nguyễn Công P, để làm ăn vay ngân hàng cả gia đình bà đã ký và đồng ý sang tên cho cháu P. Cụ T ở cùng các con gái từ sau năm 1992 trên thửa đất số 112, còn gia đình bà và ông T ở trên thửa đất số 111. V bà và ông T được ở trên thửa đất số 111 và bà T được đứng tên toàn bộ thửa đất 112 thì giữa ông T, bà và cụ T không có văn bản thỏa thuận gì về V đổi đất.

Trên thửa đất số 111 có 01 căn nhà 02 tầng 01 tum do ông bà xây năm 2003. Các con là P và Nam lúc đó còn nhỏ không có công sức đóng góp gì. Từ đó đến nay không xây dựng thêm gì, thửa đất và căn nhà thì hiện nay bà và các con đang ở và sử dụng mặc dù anh P đã bán. Trên thửa đất 112 có tài sản là nhà đất của bà V, bà C. Ngoài ra có 01 phần khu chăn nuôi, chuồng lợn của gia đình bà đã cũ nằm trên một phần đất hiện nay đứng tên anh C, chị H và một phần nằm trên đất của cụ T.

Về công nợ: Bà yêu cầu ông T pH cùng bà trả ½ số tiền 120.000.000 đồng ông bà vay của anh Nguyễn Công Đoán; quá trình giải quyết bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần công nợ trên.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Chia tài sản sau khi ly hôn là thửa đất số 112 mang tên cụ T.
2. Đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 112 mang tên cụ T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2000 (nay là các thửa đất 1062 mang tên bà V, thửa đất 1063 mang tên bà C; thửa đất số 1069 mang tên cụ T, thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 13, diện tích 74m² (viết tắt là thửa đất số 1070) hiện nay mang tên anh Nguyễn Đắc C và chị Lê Thị H. Đồng thời hủy 04 giấy chứng nhận nêu trên.

Đối với phần diện tích 15m² là phần khu chăn nuôi, chuồng lợn xây trên thửa đất mang tên cụ T và 23m² phần khu chăn nuôi chuồng lợn xây trên thửa đất mang tên anh C và chị H; do đây là tài sản chung của ông bà nên V UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ cụ T năm 2000 là không đúng đối tượng, bà sẽ không tháo dỡ công trình trên đất. V vợ chồng anh C khởi kiện đối với bà là không có căn cứ, bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của anh C chị H.

* *Bị đơn ông Nguyễn Công T trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn năm 1990. Đến năm 2022 hai ông bà đã được Tòa án nhân dân huyện Tiên Du giải quyết cho ly hôn tại bản án số: 19/2022/HNGĐ ngày 22/6/2022. Trong quá trình giải quyết do ông và bà H không yêu cầu Tòa án xem xét về tài sản chung và công nợ. Nay bà H đề nghị Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn ông không đồng ý vì thửa đất số 112 đã được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ T.

Nguồn gốc thửa đất 112: Trước đây bố mẹ ông được địa P cấp 372m² đất ở, sau này được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông là thửa số 111 và H tác xã giao quản lý sử dụng 02 chiếc ao liền kề với thửa đất số 111 của bố mẹ ông. Năm 1985 bố ông chết, mẹ ông đứng tên thửa đất này và tiếp tục quản lý sử dụng 02 chiếc ao trên. Năm 1990, ông kết hôn với bà H, thời gian đầu thì sống chung với mẹ ông. Đến năm 1992, ông và bà H có làm 3 gian nhà cấp 4 diện tích 28m² ra ở riêng, còn mẹ ông và các em ông vẫn ở nhà cũ nhưng vẫn chung thửa đất. Khoảng năm 1993 thì cụ T và các em ông đổ đất, làm nhà ở trên thửa đất 112 cho đến nay.

Cuối năm 1992 thực hiện chủ trương của H tác xã được hoán đổi từ đất ruộng phần trăm lấy đất ao cải tạo làm đất ở. Ông và cụ T pH đổi đất phần trăm để được 321m² đất ao, sau đó cụ T cho ông đứng tên thửa đất số 111, còn cụ T xuống ở thửa diện tích 321m² (sau này là thửa đất số 112), V vợ chồng ông ở đâu là do cụ T và nội bộ gia đình ông thống nhất, chỉ bằng miệng và không lập giấy tờ nhưng cả ông và bà H đều thống nhất và đồng ý.

Năm 2003 ông và bà H có xây 01 căn nhà mái bằng 02 tầng và 01 tum, tổng diện tích 215m² trên thửa đất 372m², lúc đó các con của ông là P và Nam còn nhỏ không có đóng góp công sức. Năm 2017, anh P có nói với ông là thế chấp nhà đất để vay vốn làm ăn và bảo ông ký vào các giấy tờ nhưng do ông không biết chữ nên không biết đó là những giấy tờ gì. Ông cùng các thành viên trong gia đình đều pH ký giấy tờ. Nay ông được biết mảnh đất đó đã được chuyển nhượng và sang tên cho anh P, sau này anh P chơi bời và bán hết.

Năm 2000, mẹ ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 112, gồm có đất của ông và cụ T đổi và đất vườn của bố mẹ để lại. Hiện nay trên thửa đất này cụ T có chia cho: Chị V là thửa đất 1062, trên phần đất có xây dựng 01 nhà cấp 4 lợp tôn; chị Nguyễn Thị C là thửa đất 1063, trên đất có xây 01 nhà 02 tầng; đến nay các thửa đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2019.

Một phần đất diện tích 74m², cụ T đã cho con trai của ông là Nguyễn Công Nam, sau đó anh Nam bán mảnh đất trên cho ai thì ông không biết, chủ sử dụng hiện nay là anh C, chị H. Do khi cháu P làm ăn thua lỗ sợ không có chỗ ở nên cụ T đã cho cháu Nam đứng tên 74m² để cả gia đình có chỗ ở.

Phần đất còn lại của cụ T thì các em gái ông đang sử dụng để trồng rau, làm khu phụ là thửa đất số 1069 mang tên bà T.

Nay bà H yêu cầu Tòa chia $\frac{1}{2}$ thửa đất số 112 là không có căn cứ nên ông đề nghị Tòa án bác đơn của bà H, ông yêu cầu bà H phá dỡ tài sản trên đất của anh C.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Lê Đắc C trình bày:* Anh và chị H là vợ chồng, ngày 13/12/2022 vợ chồng anh có mua của chị Nguyễn Thị Liên thửa đất số 1070. Khi mua bán có lập H đồng chuyển nhượng QSDĐ tại Văn phòng công chứng Hùng Vương, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi mua thửa đất vợ chồng anh làm thủ tục sang tên và được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Lê Đắc C, bà Lê Thị H.

Khi anh muốn xây nhà thì được biết gia đình bà H đã xây khu chăn nuôi, chuồng gà trên đất của vợ chồng. Nhiều lần anh đề nghị bà H tháo dỡ trả mặt bằng nhưng bà H không tháo dỡ mà có gây khó khăn cho gia đình anh, không cho vợ chồng anh xây nhà. Anh xác định thửa đất trên là tài sản H pháp của vợ chồng anh, anh đề nghị Tòa án buộc gia đình bà H phá dỡ tài sản trên đất, trả lại mặt bằng để anh sử dụng.

Chị Lê Thị H nhất trí với lời trình bày của anh C.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là:*

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là con của cụ Nguyễn Công T và cụ Nguyễn Thị T. Cụ T chết khi các chị còn nhỏ, cụ T chết năm 2022, đều không để lại di chúc.

Thửa đất số 112 được cấp giấy chứng nhận năm 2000 mang tên hộ bà T, có nguồn gốc là vườn và ao, do cụ T và ông T đổi ruộng % ngoài đồng để lấy ao, với tỷ lệ 1 thước ngoài đồng thì được 3 thước ao, sau đó các thành viên gia đình gồm: bà C, bà V, ông T, cụ T tân vườn và ao. Năm 2019 cụ T tách thửa đất trên cho: Cụ T 124m² (thửa số 1069), bà C 70m² (thửa 1062), cho chị V 70m² (thửa 1063), cháu Nam 74m² (thửa 1070) thửa đất này đã bán cho anh C và chị H.

Nay bà H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất của cụ T là thửa đất số 112 và yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận của hộ cụ T, bà C, bà V, anh C thì bà không đồng ý, bà đề nghị Tòa án bác yêu cầu của bà H.

** Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H nhất trí với ý kiến của bà C.*

** Anh Nguyễn Công Nam nhất trí với ý kiến của bà H.* Đối với thửa đất 112 anh không có công sức gì. Đối với thửa đất số 1070 hiện nay đang đứng tên anh C và chị H có nguồn gốc là của cụ T cho anh, anh được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2019. Sau đó anh chuyển nhượng thửa đất trên cho chị Nguyễn Thu Hà. Còn chị Hà chuyển nhượng cho những ai thì anh không biết. Hiện nay thửa đất đang đứng tên anh C và chị H, thửa đất đang có tranh chấp nên anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Anh Nguyễn Công P trình bày:* Anh hiện đang ở trên thửa đất số 111, được cấp giấy chứng nhận mang tên hộ ông Nguyễn Công T năm 2000. Năm 2017-2018 bố mẹ và gia đình anh ký sang tên thửa đất trên cho anh để làm ăn. Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ nên anh đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Khắc Vượng và chị Nguyễn Thị Oanh. Sau đó anh chị chuyển nhượng cho ai anh không biết, anh chỉ biết hiện nay đứng tên anh Lưu Việt Dũng, 1986, ở Sơn Trung, Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 nhà tầng do bố mẹ anh làm, anh không có tài sản gì trên đất. Trên đất có em trai anh cùng ở là Nguyễn Công Nam và vợ là Hà Thị Thường ở cùng. Vợ anh là Hà Thị Huệ, sinh năm 1994; không có đóng góp công sức gì trên đất. Trong vụ án này anh không có ý kiến yêu cầu gì.

** Đại diện UBND huyện Tiên Du trình bày:* Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND xã, UBND huyện nhận được đơn đăng ký của cụ Nguyễn Thị T. Tại đơn đăng ký có chữ ký của ông T là con trai cụ T và xác nhận của UBND xã. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận, hồ sơ thửa đất có xác nhận của chủ hộ, UBND xã, cán bộ địa chính xã. V cấp giấy chứng nhận cũng được Hội đồng cấp xã xét duyệt, công khai đến toàn dân. Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 112 theo đúng quy định pháp luật.

** Qua xác minh tại địa P trưởng thôn Na C, xã M Đ, huyện Tiên Du cung cấp:* Theo sổ sách lưu trữ tại địa P (Sổ giao ruộng H tác xã nông nghiệp thôn Ng Chỉ, xã M Đ năm 1992) hộ cụ T có 04 khẩu giao ruộng lâu dài và 04 khẩu giao ruộng phần trăm. Chồng cụ T là cụ Nguyễn Công T chết năm 1985, đến năm 1992 không còn khẩu giao ruộng, hộ cụ T chỉ còn cụ T, bà H, bà C và bà V được giao ruộng.

Hộ ông T và bà H có 02 khẩu giao ruộng lâu dài và 02 khẩu giao ruộng phần trăm là ông T và bà H. Năm 1992, tập thể tiến hành giao ruộng lâu dài và giao ruộng phần trăm cho các khẩu trong thôn còn sống đến thời điểm giao ruộng và tiến hành đối trừ cho các hộ gia đình nhận vườn, ao để trừ ruộng ngoài đồng. Hộ cụ T bị trừ 53m² ruộng, ông T và bà H bị trừ 54m² ruộng, tổng hai nhà bị trừ 107m² ruộng ngoài đồng để được diện tích ao tỷ lệ 1m² ngoài đồng được 3m² ao. Một khẩu được 84m² ruộng phần trăm, V đổi ruộng lấy ao, vườn trừ vào ruộng, không phân biệt ruộng lâu dài hay ruộng phần trăm.

** Qua xác minh tại địa P Trưởng xóm Cao 1, thôn Nghĩa Chỉ, xã Minh Đạo cho biết:* Theo sổ giao ruộng xóm Cao 1, năm 2003, hộ ông T và bà H có 2 khẩu % và 02 khẩu 92 (giao ruộng lâu dài) gồm ông T và bà H, tại các xứ đồng: 5 tấn Đông (2 lúa), diện tích 180m², Bồ Lô (2 lúa), diện tích 235m², Mả Mồ (2 lúa), diện tích 135m², Quai Xanh (chuyên màu), diện tích 177m², Đám Mạ (28m²), Bái 140m² trong tổng số 1002m² diện tích ruộng được hưởng. V đổi 107m² đất ruộng trừ vào đất ông T và bà H để lấy 429m² đất thửa 112, còn V gia đình thỏa thuận cho ai đứng tên thì ông không rõ. Gia đình ông T, bà H ở trên thửa đất diện tích

372m², tiền thuế dưới 50.000 đồng nên không phải nộp thuế, còn theo sổ thuế đất ở từ năm 2019 đến nay thửa đất 429m² của cụ T thì do bà V nộp thuế.

* *Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tiên Du cung cấp*: Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ cụ T năm 2000 đối với thửa đất 112, diện tích 439 m² đã được cấp đổi giấy chứng nhận theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy, được xác định là thửa đất số 1054, tờ bản đồ số 13, diện tích 412 m² được tách thành 04 thửa: Tặng cho bà Nguyễn Thị V thửa đất số 1062, diện tích 70m²; tặng cho bà Nguyễn Thị C, thửa đất số 1063, diện tích 70m², cụ Nguyễn Thị T thửa đất số 1069, diện tích 124m²; tặng cho anh Nguyễn Công Nam thửa đất số 1070, diện tích 74m² (hiện thửa đất số 1070 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đắc C và bà Lê Thị H).

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 37/2023/HNGĐ-ST ngày 30/08/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du đã xét xử: Căn cứ vào các Điều 33, 131 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Căn cứ điều 213 BLDS; Căn cứ vào các Điều 11, 52, 73 Luật đất đai 1993; Căn cứ vào các Điều 97, 98, 100, 105, 203 Luật đất đai 2013; Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 235, 262, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về V yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất 112, tờ bản đồ 02, diện tích 439m² đã được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ bà Nguyễn Thị T năm 2000.

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Đắc C và chị Lê Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 13, diện tích 74 m² tại thôn Nghĩa Chi, xã Minh Đạo, huyện Tiên Du của vợ chồng anh C, chị H.

Ngoài ra án sơ thẩm số 37/2023/HNGĐ-ST ngày 30/08/2023 còn tuyên về phân án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2023, bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không hòa giải được với nhau về V giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H trong thời hạn luật định đã thực hiện đầy đủ các thủ tục luật định nên được Tòa án xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án: Huỷ giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà C, bà V, cụ T và anh C, chị H. Chia tài sản chung sau khi ly hôn là thửa đất số 112 mang tên hộ cụ Nguyễn Thị T. Buộc ông T cùng bà H trả anh Nguyễn Công Đoán 120.000.000 đồng.

[2.1] Bà H yêu cầu ông T pH cùng bà trả 120.000.000 đồng vay của anh Nguyễn Công Đoán. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà H cung cấp, bổ sung cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ liên quan đến khoản vay của anh Đoán nhưng bà H không cung cấp được nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết đối với yêu cầu này của bà là có căn cứ.

[2.2] Ngày 30/3/2023, ông T có đơn yêu cầu phân tố đề nghị Tòa án chia tài sản chung là thửa đất số 111 (hiện nay bà H và các con đang ở) và trả lại cho cụ T 51m² đất. Tuy nhiên, sau đó ông T đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu phân tố trên. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy V rút đơn yêu cầu của ông T là tự nguyện nên đã không thụ lý giải quyết đối với yêu cầu trên của ông T là phù H.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H thì thấy:

[3.1] Trước năm 1985 vợ chồng cụ T được địa P cấp cho 372m² đất ở nông thôn (sau này là thửa đất 111) và H tác xã giao quản lý sử dụng 02 ao, vườn liền kề với thửa đất số 111.

Năm 1990, ông T kết hôn với bà H và ở chung cùng cụ T trên đất của gia đình. Năm 1992, H tác xã cho hoán đổi từ ruộng % lấy đất ao cải tạo làm đất ở, bà H ông T bị trừ ruộng % để đổi lấy 321m² đất ao.

Sau đó ông T và cụ T đổi đất cho nhau, cho ông đứng tên và sử dụng thửa đất số 111 của cụ T, còn cụ T xuống ở thửa đất ao 321m². V đổi đất hai bên thỏa thuận bằng lời nói và không lập văn bản. Bà H trình bày bà không biết việc hoán đổi đất nhưng bà H không có ý kiến mà vẫn sử dụng ổn định từ khi đổi cho đến nay.

Năm 2000, cụ T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 112, diện tích 439m² (trong đó có 321m² ao); vợ chồng ông T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ

thửa đất số 111, năm 2003 vợ chồng xây nhà 02 tầng, 01 tum trên thửa đất số 111 và sống ổn định từ đó cho đến năm 2022.

Bà C, bà H, bà V là con gái của cụ T trình bày nguồn gốc thửa đất 112 diện tích 439m² là vườn và ao do mẹ các bà và ông T pH đổi ruộng % ngoài đồng để lấy ao với tỷ lệ 1 thước ngoài đồng thì được 3 thước ao.

Tại biên bản làm V với ông trưởng thôn thì: Theo sổ sách hộ cụ T bị trừ 53m² ruộng ngoài đồng, anh T và chị H bị trừ 54m² ruộng ngoài đồng. Tổng số hai nhà bị trừ 107m² ruộng ngoài đồng để được diện tích ao tỷ lệ 1m² ngoài đồng được 3m² ao. Tại biên bản làm V trong vụ án ly hôn giữa ông T và bà H ông trưởng thôn trình bày V đổi đất chỉ có cụ T và ông T pH đổi đất, bà H cho rằng pH đổi ruộng tại xứ Đồng 5 tấn. Tuy nhiên tại xứ đồng này bà và ông T được chia 168m², theo sổ sách ruộng còn lại tại xóm năm 2003 thì bà H vẫn còn 180m² ruộng tại xứ đồng này. Vì vậy, lời trình bày của bà H chưa chính xác.

Các đương sự trình bày và cung cấp không có sự thống nhất về V đổi đất là của ai. Tuy nhiên đến năm 2000, ông T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 111, hộ cụ T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa số 112. V ông T sử dụng thửa đất 111 còn cụ sử dụng thửa đất 112 là V nội bộ của gia đình cụ, không có văn bản giấy tờ gì thể hiện V đổi đất. Bà H trình bày bà không biết V gia đình cụ T đi làm giấy chứng nhận QSDĐ là không có cơ sở. Do bà H và ông T đã sử dụng và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 111. Khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ thời điểm năm 2000, là cấp đồng loạt, được niêm yết, công khai tại thôn, xã và một số điểm công cộng tại địa P, hết thời hạn thì không ai có đơn, thư khiếu nại, bà H làm ăn, sinh sống tại địa P, không đi đâu xa nên không có căn cứ cho rằng bà H không biết V cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 111 và 112. Mặc dù đơn xin cấp do cụ T không biết chữ nên ông T đã đi làm cùng và ký thay nhưng thủ cấp theo ý kiến của UBND huyện Tiên Du là đảm bảo về trình tự. Do đó, V cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 111 và 112 là đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H xác nhận: Quá trình sử dụng thửa đất 111 từ năm 1992 đến nay bà H đã làm nhà hai lần vào năm 1993 và năm 2003, năm 2014 vợ chồng đã vay vốn tại ngân hàng, sau đó chuyển nhượng lại cho con trai là Nguyễn Công P. Hiện anh P đã bán thửa đất số 111 cho anh Vương.

Đối với thửa đất số 112 thì cụ T đã xây nhà vào năm 1993, đến năm 2019 thửa đất số 112 đã được tách thành 4 thửa gồm: Thửa đất số 1062 (bà V), thửa đất số 1063 (bà C), thửa đất số 1069 (cụ T) và thửa đất số 1070 (anh Nam, sau đó anh Nam chuyển nhượng cho anh C và chị H).

Cũng năm 2019 bà V, bà C đã làm nhà trên đất cụ T cho. Thửa đất số 111 và 112 liền kề nhau, bà H vẫn sinh sống trên đất từ 1992 đến nay. Do đó, buộc bà pH biết V sử dụng thửa đất số 112 của cụ T nên lời khai của bà H về V không biết V

đổi đất và cấp giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất số 111 và 112 không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định thửa đất số 112 không phải tài sản chung của ông Thiệp và bà H nên yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà H đối với thửa đất số 112 là không được chấp nhận. Do đó kháng cáo chia tài sản chung sau ly hôn của bà H là thửa đất số 112 cũng không được chấp nhận.

Đối với tài sản là các thửa đất hiện mang tên hộ cụ T, bà C, bà V, anh C, chị H được hình thành, chuyển nhượng đều H pháp. Do đó, kháng cáo của bà H đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số: 112, 1062, 1063, 1069, 1070 không được chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đắc C và chị Lê Thị H:

Về nguồn gốc thửa đất số 1070: Thửa đất trên là một phần của thửa đất số 112 của cụ T, do anh Nam (con bà H) chuyển nhượng qua nhiều người, nay đứng tên vợ chồng anh C, chị H.

Theo H đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 13/12/2022 tại Văn phòng Công chứng Hùng Vương, chị Nguyễn Thị Liên chuyển nhượng cho anh Nguyễn Đắc C và chị Lê Thị H với giá 300.000.000 đồng. H đồng chuyển nhượng đảm bảo quy định của pháp luật nên ngày 16/12/2022, anh C và chị H đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. V cấp giấy chứng nhận đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đây là tài sản H pháp của vợ chồng anh C chị H.

Trên diện tích đất của anh C chị H có 24m² khu chăn nuôi của gia đình bà H, ông T xây dựng từ lâu, nay đã mục nát giá trị nhỏ; anh C, chị H nhiều lần đề nghị bà H tháo dỡ công trình để trả mặt bằng nhưng gia đình bà H không tháo dỡ và gây khó khăn cho gia đình anh C chị H.

Xét thấy, yêu cầu của anh C chị H là có căn cứ nên bản án sơ thẩm đã buộc bà H PH tháo dỡ công trình xây trên đất của anh C là đúng quy định.

Đối với V sử dụng đất của bà C, bà V: Có một phần tài sản nằm ngoài diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và nằm trên đất của cụ T. Nay những người thuộc hàng thừa kế của cụ T không có ý kiến yêu cầu gì, các anh chị sẽ tự điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSDĐ cho phù H nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Đối với phần đất 3,9m² và phần tường, giáp thửa đất 1070 của vợ chồng anh C, chị H là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Đức Tình thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 347, tờ bản đồ số 13, diện tích 546,8m²) mang tên hộ ông Nguyễn Đức Tình. Giáp ranh với phần đất phía Nam của thửa 1070 là thửa đất của gia đình ông Tình, tự bỏ ra làm ngõ đi chung. Tuy nhiên trên giấy chứng nhận vẫn thuộc quyền sử dụng của gia đình ông. Khi Tòa án giải quyết tranh chấp giữa

các đương sự, ông Tình đề nghị Tòa án phân chia theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ. Qua làm V với chính quyền địa P, cán bộ địa chính cung cấp đúng như lời trình bày của ông Tình. Vì vậy các đương sự pH sử dụng đúng ranh giới so với QSDĐ được cấp. Các tài sản trên phần đất 3,9m² các đương sự không yêu cầu, tự tháo dỡ nên Tòa án không xem xét.

Đối với phần khu chăn nuôi bà H xây dựng sang phần đất của cụ T, những người thuộc hàng thừa kế của cụ T yêu cầu bà pH tự tháo dỡ, bà H đến nay không có ý kiến yêu cầu gì nên buộc bà pH tự tháo dỡ phần khu chăn nuôi diện tích 15m² xây dựng trên thửa 1069.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị H không được chấp nhận nên bà H pH chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 131 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự; các Điều 11, 52, 73 Luật đất đai 1993; các Điều 97, 98, 100, 105, 203 Luật đất đai 2013; Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 235, 262, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về V yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất 112, tờ bản đồ 02, diện tích 439m² được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Đắc C và chị Lê Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị H pH tháo dỡ toàn bộ tài sản trên thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 13, diện tích 74m² tại thôn Nghĩa Chỉ, xã Minh Đạo, huyện Tiên Du của vợ chồng anh C, chị H.

3. Án phí: Bà Nguyễn Thị H pH chịu 71.265.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H đã nộp 3.750.000 đồng, 600.000 đồng tạm ứng án phí tại các biên lai số AA/2021/0002375 ngày 24/3/2023, số AA/2021/0002442 ngày 10/5/2023 và số AA/2021/0002560 ngày 11/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Du.

Trả lại anh Nguyễn Đắc C, chị Lê Thị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0002441 ngày 10/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Du.

4. Chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị H pH chịu 20.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền trên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Tiên Du;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai